TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẠI HỌC DUY TÂN
DTU Journal of Science and Technology 05(66) (2024) 127-136
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
DUYTAN UNIVERSITY

Tình hình nghiên cứu từ nguyên tiếng Việt: Nghiên cứu trường hợp từ nguyên các từ đồng nghĩa: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường"

The state of research on Vietnamese etymology: A case study on the etymology of synonyms: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường"

Nguyễn Thị Bích Hà*
Nguyen Thi Bich Ha*

Khoa Tiếng Nhật, Trường Ngôn Ngữ - Xã Hội Nhân Văn, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam
Faculty of Japanese, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 27/05/2024, ngày phản biện xong: 29/08/2024, ngày chấp nhận đăng: 10/09/2024)

Tóm tắt

Bài viết tổng luận tình hình với các hướng nghiên cứu từ nguyên tiếng Việt, từ đó đề xuất cần tăng cường hơn nữa việc nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu từ nguyên vào phục vụ cho việc định nghĩa, tách các trường hợp đa nghĩa và đồng âm để nâng cao chất lượng khoa học khi biên soạn từ điển giải thích.

Bài viết đã thực hiện hướng nghiên cứu này qua nghiên cứu trường hợp từ nguyên các từ đồng nghĩa: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường".

Các từ "đong đưa" và "gạt" vốn chỉ hành động "đong" và "đưa" (tay) "gạt" đấu/thưng cho thóc, gạo,… rơi bớt xuống để "lừa" khách hàng, đã được chuyển nghĩa theo hoán dụ chỉ hành động "lừa" người khác. Từ "lừa" cũng có nguồn gốc từ hành vi buôn gian bán lận, mua đong đầy bán vơi này.

Về từ nguyên, từ "lường" là từ Hán Việt Việt hóa. Khi được vay mượn vào tiếng Việt "lượng" biến đổi thành "lường". Sau đó "lường" biến âm thành "lừa".

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra ba trường hợp điển hình để làm cơ sở kiến nghị cần hiệu chỉnh về định nghĩa, tách đa nghĩa, đồng âm liên quan đến các từ hữu quan trong "Từ điển tiếng Việt".

Từ khóa: từ nguyên từ "lừa", từ nguyên từ "gạt", từ nguyên từ "lường", hiệu chỉnh từ điển giải thích tiếng Việt.

Abstract

The purpose of the article is to summarize the state of research directions on Vietnamese etymology, thereby providing recommendations to further strengthen the research and application of etymological research results to the definition and separation of etymology cases of polysemy and homonyms/homophones, which will improve the scientific quality in compiling explanatory dictionaries.

The article has carried out this research through a case study of the etymology of synonyms: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường" with the general meaning of "deceive others".

The words "đong đưa" and "gạt", which refer to the action of "đong" (measure out) and "gạt" (leveling with hand) "đấu / thưng" (containers) to let the grain, rice, etc. fall down to "lie" to customers, have been transformed into metonymies to

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Bích Hà
Email: nbichha2@gmail.com

mean the act of "deceiving" others. The word "lừa" (fraud) also originates from this practice of fraudulent trading which is under-delivering by giving cusomters less product than they pay for.
Regarding etymology, the word "lượng" is a Sino-Vietnamese word. When borrowed into Vietnamese, "lượng" changed into "lường". Then "lường" transformed phonetically into "lừa" (fraud).
Based on the research results, the article presents three typical cases that suggest the need to correct definitions, separate polysemy and homonyms/ homophones related to relevant words in the "Vietnamese explanatory Dictionary".

Keywords: etymology of the word "lừa"; etymology of the word "gạt"; etymology of the word "lường", editing the Vietnamese explanatory dictionary.

1. Đặt vấn đề

Như chúng ta đều biết, một trong những nhiệm vụ của Từ vựng học là nghiên cứu, giải thích hình thức và ý nghĩa gốc của các từ vị (tức đơn vị từ vựng, bao gồm từ và các đơn vị tương đương với từ - các cụm cố định, trong đó có các thành ngữ, quán ngữ) để có thể lí giải vì sao một từ vị biểu thị một sự vật, hiện tượng... lại có hình thức ngữ âm và ý nghĩa như hiện có. Như vậy, khái niệm "từ nguyên" chính là nguồn gốc của một từ vị với hình thức ngữ âm và ý nghĩa mà nó đã có ngay từ khi nó vừa mới ra đời.

Từ xưa cho đến nay, việc tìm hiểu từ nguyên của một từ vị nói chung có sức hấp dẫn rất lớn, kết quả luôn mang lại sự lí thú không chỉ cho nhà nghiên cứu mà còn cho cả người sử dụng ngôn ngữ. Những câu hỏi đại loại như: tại sao người Việt lại gọi các hiện tượng tự nhiên, chẳng hạn, là "trời", là "mây", "là "mưa"? Tại sao lại gọi các hành động của con người là "ăn", là "uống", là "đi", là "ngủ"? Tại sao lại gọi các tính chất, trạng thái… của người, vật,… là "xinh", "đẹp", "hiền", "ác", "tốt", "xấu", hay là "nóng", "lạnh", "đỏ", "xanh", v.v... và còn rất nhiều câu hỏi tương tự khác. Trả lời được cho những câu hỏi như thế không dễ dàng.

Kết quả nghiên cứu từ nguyên không chỉ để giải đáp những câu hỏi nhằm thỏa mãn trí "tò mò" như vừa nêu trên mà còn có những giá trị rất lớn khác về mặt khoa học. Chính vì vậy, việc nghiên cứu từ nguyên khoa học (chứ không phải từ nguyên dân gian) của các đơn vị từ vựng tiếng Việt đã luôn lôi cuốn sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học và cũng đã có khá nhiều thành công.

Mục đích của bài viết là tổng luận tình hình với các hướng nghiên cứu từ nguyên tiếng Việt nhằm tìm thêm một hướng khai thác mới trong nghiên cứu từ nguyên tiếng Việt, từ đó vận dụng vào nghiên cứu trường hợp từ nguyên các từ đã nêu trong tiêu đề bài viết này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sẽ sử dụng những phương pháp nghiên cứu sau đây:

2.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu phân tích và tổng hợp các công trình nghiên cứu về từ nguyên trong tiếng Việt đã được xuất bản. Trên cơ sở đó bài viết khái quát hóa các hướng nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu từ nguyên trong tiếng Việt.

2.2. Phương pháp phân tích thành tố nghĩa

Phương pháp này sẽ được sử dụng để phân tích giúp phát hiện các nét nghĩa đưa vào nội dung định nghĩa từ điển của từ, đồng thời giúp cho việc xử lí hiện tượng đồng âm và đa nghĩa dựa trên kết quả nghiên cứu từ nguyên của từ nhằm phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt.

2.3. Phương pháp so sánh - đối chiếu

Phương pháp so sánh - đối chiếu [10] được sử dụng đối chiếu từ *lường* trong tiếng Việt và từ gốc của nó trong tiếng Hán để xác định nghĩa của chúng giống và khác nhau như thế nào nhằm phục vụ cho việc xác định từ nguyên của từ này.

2.4. Phương pháp lịch sử - so sánh

Phương pháp lịch sử - so sánh [10] được sử dụng để xác định sự biến âm theo quy luật của

các từ *lường, lừa* và các từ tương tự khác trong tiếng Việt, giúp xác định từ nguyên của từ *lừa*.

2.5. Phương pháp nghiên cứu trường hợp

Phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng để nghiên cứu từ nguyên một số từ cụ thể đã nêu trên đây để rút ra những tri thức chung cho cả việc nghiên cứu từ nguyên của các từ khác trong tiếng Việt nhằm phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng luận các công trình nghiên cứu về từ nguyên tiếng Việt

Các công trình nghiên cứu thuộc loại chuyên luận về từ nguyên trong tiếng Việt cho đến nay chưa nhiều lắm vì tính chất khó khăn của công việc nghiên cứu này. Chúng ta chỉ mới thấy một vài chuyên luận bàn về nguồn gốc của các từ vị trong tiếng Việt được vay mượn từ tiếng Pháp hoặc tiếng Hán, chẳng hạn như "Từ ngoại lai trong tiếng Việt" [25]; "Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt" [26]. Các công trình chủ yếu là những bài viết đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* về từ nguyên của các đơn vị từ vựng cụ thể trong tiếng Việt. Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày một số thành tựu nghiên cứu cụ thể trong Việt ngữ học mang tính đại diện, từ đó đúc rút ra một số vấn đề lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu từ nguyên của từ vựng tiếng Việt nói riêng, từ vựng trong các ngôn ngữ nói chung.

Trước hết, trong số những công trình nghiên cứu từ nguyên, nhiều công trình đã giúp hiểu được lai lịch và ý nghĩa từ vựng gốc của từ khi từ này xuất hiện và qua quá trình phát triển đến nay, ý nghĩa ấy còn giữ nguyên hay đã biến đổi, hoặc nghĩa từ nguyên đã bị biến mất, không còn được sử dụng mà thay bằng nghĩa mới. Xin dẫn một số công trình tiêu biểu sau đây.

Học giả Đào Duy Anh đã khẳng định: "Để hiểu từ nghĩa, cần biết từ nguyên". Chính vì vậy, ông đã nghiên cứu từ nguyên của một số từ cổ, chẳng hạn, từ *chạ:* từ *chạ* vốn có nghĩa là "làng, làng xã". Giữa *chạ* và *xã* có quan hệ ngữ âm và quan hệ nguồn gốc, /chạ/ là âm cổ hơn âm /xã/ (âm Hán - Việt). Ngày nay làng được gọi là *xã* đời xưa làng là *chạ*. Vào thời Đinh Lê, làng vẫn được gọi là *chạ*, đến đời Lê thì làng mới được gọi là *xã* dùng trong văn bản hành chính.

Do vậy, *làng trên chạ dưới* có nghĩa là "làng trên xã dưới", *miếu ba chạ* hay *đình ba chạ* là miếu hay đình của ba xã thờ chung một vị thành hoàng. *Chạ* cũng trở thành yếu tố được kết hợp với các yếu tố khác để tạo ra các từ vị ghép như: *chung chạ, lang chạ,...*

Chung chạ có nghĩa gốc là "chung cho cả làng, cả chạ", rồi sau mở rộng ra để chỉ cái gì "chung cho nhiều người". Đến khi lễ giáo đạo đức phong kiến đã thịnh hành thì *chung chạ* có nghĩa "chung lộn với nhau một cách bừa bãi" và cuối cùng có nghĩa trai gái "ăn ở chung lộn với nhau" như trong câu của *Truyện Kiều*: *Đã khi* chung chạ *lại khi đứng ngồi* [3, tr.46-48].

Theo [3, tr.46-48], *lang* được sử dụng ở miền núi, ở miền xuôi nó được biến âm thành *làng*. Do vậy *lang chạ* tương đương với *làng xã* ngày nay. *Lang chạ* vốn chỉ cái gì chung cho cả làng cả xã. Từ khi khi lễ giáo đạo đức phong kiến đã thịnh hành, cái nghĩa chung cho mọi người đã mang thêm sắc thái không tốt và cuối cùng chỉ người đàn bà con gái không chính chuyên, không đứng đắn, tức người phụ nữ bậy bạ.

Ngoài ra còn có nhiều công trình nghiên cứu nghĩa từ nguyên của từ tiếng Việt, như: "Năm Quý Sửu, tìm hiểu từ *trâu*" [11]; "Tìm tòi trong tiếng Việt: Nguồn gốc từ *sầu riêng*. *Kẻ* và *quê*. Mối quan hệ giữa các từ *ràng, tổ, ổ*" [12]; "Tìm tòi trong tiếng Việt: *Đăm, chiêu* và *đăm chiêu*. Về nguồn gốc từ *tẩy chay*" [13]; "Xác định nguồn gốc một số từ" [19]; "Những hiện tượng mang tính quy luật về ngữ âm dùng để xác định từ nguyên tiếng Việt" [20] và [21]; "Về âm thanh và ý nghĩa của một số từ cổ" [30]; "Tìm hiểu từ nguyên: *bánh Vẽ* hay *bánh vẽ*? *úm ba la, sầu đâu và xoan*" [31].

Một số tác giả nghiên cứu nguồn gốc hay từ nguyên của thành ngữ tiếng Việt. Chẳng hạn, Hương, Đ.T.T và Tồn, N.Đ. (2012) có bài "Truy tìm nguồn gốc của một số thành ngữ thuần Việt có nhiều cách giải thích" [23] như *già kén kẹn hom, tai vách mạch dừng, nuôi ong tay áo, nóng như Trương Phi, lẩy bẩy như Cao Biền dậy non, chạy rống Bái Công, đa nghi như Tào Tháo, bát cơm phiếu mẫu*, v.v... Chẳng hạn, các tác giả cho biết phần lớn các từ điển giải thích thành ngữ, tục ngữ hiện có đều có cách hiểu thống nhất về thành ngữ *nuôi ong tay áo* là "nuôi dưỡng, giúp đỡ kẻ xấu, là mầm họa làm hại mình". Song đúng ra, nghĩa từ nguyên và hiện nay còn được hiểu ở một số tỉnh như Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên,... là "có một loài ong màu đen, thường làm tổ trên cành cây và tổ của chúng buông thụng xuống giống như hình dáng ống tay áo, cho nên được gọi là *ong tay áo*. Khi ong tay áo không tìm được chỗ làm tổ trên cây, chúng thường kết tổ ở những cột gỗ ngoài hiên, ngoài hè. Theo quan niệm xưa, khi loài ong này làm tổ trong nhà thì thường mang đến những điều không may mắn cho gia chủ, vì vậy người ta phải hun khói để xua đuổi chúng đi". Từ đặc điểm của loài ong tay áo nói trên, người ta quan niệm "nuôi ong tay áo trong vườn nhà chẳng khác gì nuôi dưỡng mầm họa, nó sẽ mang tai ương đến cho chủ nhà lúc nào không hay. Dựa vào kinh nghiệm này, dân gian đúc rút nên thành ngữ *nuôi ong tay áo*".

Có thể tham khảo thêm một số công trình khác nghiên cứu từ nguyên của thành ngữ tiếng Việt như: "*Thần cây đa, ma cây gạo* và *Ao Việt, giếng Việt*" [27]; "Quan ôn quan dịch" [28]; v.v...

Ngoài ra, có nhiều bài viết nghiên cứu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ẩn tàng trong nghĩa của từ vị thông qua việc nghiên cứu từ nguyên. Điển hình là chuyên khảo *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* [40]. Hay chẳng hạn, Hàm , P.N. & Trang, N.T.T (2014) có bài "Các chữ 尊 (tôn) và 道 (đạo) với việc giảng dạy chữ Hán và đạo làm người" [17]. Trên cơ sở phân tích từ nguyên của từ *tôn* trong tiếng Hán, các tác giả đã chỉ ra như sau: "Chữ 尊 *tôn* đã phản ánh sinh động nét đặc trưng trong văn hóa rượu của người xưa, rượu được dùng trong các nghi thức cúng tế và tiếp đãi tân khách, nghi thức nâng cốc mời rượu cũng thể hiện phép lịch sự trong giao tiếp là đề cao, tôn trọng khách được mời. Nét văn hóa ấy còn được lưu truyền đến ngày nay. Khi mời khách uống rượu, để biểu thị thái độ lịch sự, tôn trọng, người Trung Quốc thường nói 敬你一杯 *kính nhĩ nhất bôi* (kính mời anh một chén) và ngay cách chạm chén, cụng ly, người ta cũng rất chú trọng nguyên tắc tôn ti trật tự. Để hạ thấp mình và đề cao người khác, người mời thường chủ động nâng cốc của mình thấp hơn cốc của người được mời một chút. Từ *hiến tửu* (dâng rượu) thể hiện nét đẹp trong văn hóa tín ngưỡng, tôn kính, phụng sự thần linh và *kính tửu* cũng thể hiện nét đẹp trong văn hóa giao tiếp, đề cao, tôn trọng người khác". Có thể tham khảo các công trình khác nghiên cứu từ nguyên theo hướng tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc, như: "Một nét văn hóa Trung Hoa nhìn từ cấu tạo và sự phát triển nghĩa của chữ NGỌC" [14]; Chữ Hán với tín ngưỡng dân gian của người xưa" [15]; "Chữ 羊 (dương) trong ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và Trung Hoa" [17]; "Nguồn gốc và ý nghĩa các tên gọi *Hoa Lang* và *Hoa Lang đạo* [24]; "Mạn đàm về nguồn gốc của từ *Tết* trong ngôn ngữ văn hóa Việt Nam" [34]; "Tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt trong các từ: *Chuẩn bị, Dư luận, Địa dư, Khổ sở, Nạp thái, Vu quy*..." [36]; "Về lai lịch của tên gọi bốn mùa: *xuân, hạ, thu, đông* [37]; "Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tố *Lạc*" [38]; v.v...

Một số công trình khác nghiên cứu từ nguyên để phân tích, lí giải về ý nghĩa và cách dùng, từ đó xác định được từ vị nào được sử dụng phù hợp hơn, chuẩn xác hơn trong tác phẩm văn thơ cổ. Chẳng hạn, có bài "*Nét ngài*" *và* "*mày ngài*" [5]. Tác giả tìm hiểu từ nguyên của các từ vị *nét*

ngài và *mày ngài* để tả lông mày trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. *Nét ngài* được sử dụng phác họa khuôn mặt Thúy Vân:

Vân xem trang trong khác vời

Khuôn trăng đầy đặn *nét ngài* nở nang.

Mày ngài còn được sử dụng để tả dung mạo Từ Hải khi lần đầu gặp Thúy Kiều:

Râu hùm, hàm én, *mày ngài*

Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.

Và trong câu thơ tả Từ Hải sau khi đã đi đánh Đông dẹp Bắc trở về gặp lại Kiều:

Rỡ mình lạ vẻ cân đai

Hãy còn hàm én *mày ngài* như xưa.

Nguyễn Huệ Chi thấy rằng, Nguyễn Du dùng *nét ngài* đã gợi lên được dung nhan thanh tú của nữ giới. Nhưng trong Truyện Kiều khi *nét ngài* chỉ dành riêng cho nữ thì *mày ngài* lại được dùng cho cả nữ và nam:

Bên thì mấy ả *mày ngài*

Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

Ông đặt vấn đề chữ *ngài* trong hai tổ hợp *mày ngài* và *nét ngài*, khi dùng cho Từ Hải và khi dùng cho kĩ nữ hay Thúy Vân, có sự khác biệt nào về sắc thái ngữ nghĩa hay tu từ?

Theo Nguyễn Huệ Chi, các tác giả Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim (1925) mặc nhiên coi *ngài* trong *mày ngài* và *ngài* trong *nét ngài* chỉ có cùng một nghĩa duy nhất là tả hình ảnh con tằm nằm ngang tượng trưng cho lông mày. Đây không phải là sự sử dụng từ ngữ sáng tạo của Nguyễn Du, mà ông chỉ mượn một cách dùng quen thuộc trong văn học Trung Quốc. Nguyễn Huệ Chi phản bác quan điểm này. Theo ông, tả lông mày của Từ Hải như con tằm nằm thì có thể dễ chấp nhận. Nhưng tả lông mày của Thúy Vân, Thúy Kiều hay của mấy nàng ca kĩ mà cũng như con tằm nằm thì cho dù có mang tính ước lệ cũng rất khó có thể đồng tình.

Nguyễn Huệ Chi đã dẫn cách hiểu của Nguyễn Đức Vân xét theo từ nguyên như sau: Trong tiếng Việt, *ngài* có hai nghĩa, nghĩa đầu tiên chỉ con bướm tằm do con nhộng trưởng thành cắn kén chui ra; bướm tằm có hai loại đực và cái, giao phối với nhau đẻ ra trứng, trứng ấy lại nở thành ra con tằm. Vì ngài là một chặng trong quá trình sinh trưởng của giống tằm nên người ta cũng quen miệng gọi con *tằm* là con *ngài*. Ở đây, *mày ngài* trước hết có nghĩa là "lông mày của con ngài tức con bướm tằm" rồi sau mới có thêm nghĩa là "lông mày giống hình con tằm". Khi con ngài vừa ra khỏi kén, nhất là con cái, trên hai mắt có hai chiếc râu cong dài, đẹp như lông mày phụ nữ. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du dùng *mày ngài* trong câu thơ miêu tả Từ Hải thì chắc ông mượn điển "ngọa tàm mi", còn trường hợp ông dùng *nét ngài* để tả Thúy Vân, hay dùng *mày ngài* để tả các ả ca kĩ thì chính là nhà thơ đang nói đến lông mày con ngài tằm. Nguyễn Huệ Chi cũng đồng tình, thiên về cách hiểu cho rằng trong *Truyện Kiều*, cùng một từ *ngài* nhưng có hai ý nghĩa như trên [5]. Ngoài ra còn có những công trình khác, chẳng hạn như: "*Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng*" [6]; *Nguồn gốc của từ Ngô trong* "*Bình Ngô đại cáo*" [32]; v.v...

Theo chúng tôi, việc nghiên cứu từ nguyên còn là cơ sở để chúng ta xử lí các hiện tượng từ đa nghĩa, đồng âm khi biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt. Chúng tôi sẽ thực hiện hướng nghiên cứu này qua nghiên cứu trường hợp từ nguyên các từ đồng nghĩa: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường".

3.2. Từ nguyên các từ đồng nghĩa: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường"

Để nghiên cứu từ nguyên, thông thường cần phải tìm hiểu các thông tin sau: 1) Thời gian xuất hiện của từ vị; 2) Nguồn gốc của từ vị; 3) Những biến đổi ngữ nghĩa của từ vị ấy. Ba công việc này có tính chất và mục đích khác nhau, mức độ chính xác cũng khác nhau. Thời gian xuất hiện

của một từ vị được ghi trong các từ điển từ nguyên chỉ là thời gian xuất hiện của từ vị ấy trên văn bản còn lưu giữ được. Chính vì thế, kết quả nghiên cứu thời gian xuất hiện của một từ vị phụ thuộc rất nhiều vào nguồn tài liệu bằng văn bản và nguồn văn bản tư liệu càng phong phú, càng cổ xưa càng tốt, để làm bằng chứng cho lần xuất hiện sớm nhất của từ vị ấy được ghi nhận bằng chữ viết. Còn việc tìm hiểu nguồn gốc của một từ vị "đòi hỏi nhà nghiên cứu từ nguyên không chỉ có kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của từ, về những quy luật biến đổi ngữ âm qua các thời kì, về vốn từ vựng của những ngôn ngữ thường tiếp xúc với ngôn ngữ đang nghiên cứu, mà còn phải có kiến thức về lịch sử, văn hóa, đặc biệt là tri thức về lịch sử giao tiếp của các tộc người sống chung trong cộng đồng và của các dân tộc có quan hệ tiếp xúc với nhau" [1, tr.176].

Do khuôn khổ của một bài viết nhỏ, chúng tôi chỉ hạn chế trong việc tìm hiểu nguồn gốc, ý nghĩa từ nguyên của các từ đã nêu và vận dụng kết quả nghiên cứu vào việc xem xét, hiệu chỉnh lời định nghĩa, cách xử lí các trường hợp đa nghĩa và đồng âm có liên quan đến các từ nêu trên trong "Từ điển tiếng Việt" của Viện Ngôn ngữ học [33]. Công trình này đã được tặng Giải thưởng nhà nước về Khoa học và Công nghệ năm 2005.

Các từ đã nêu chủ yếu là các từ thuần Việt chứ không phải từ gốc Hán (ngoại trừ từ LƯỜNG có gốc từ tiếng Hán). Muốn biết từ nguyên của các từ thuần Việt thì phải tìm trong tiếng Việt. Còn để nghiên cứu từ nguyên các từ vị tiếng Việt có nguồn gốc vay mượn tiếng Hán như từ *lường* thì cần phải truy tìm trong chính tiếng Hán và dựa trên sự so sánh - lịch sử sự biến đổi ngữ âm và ngữ nghĩa của từ vị vay mượn Hán trong quá trình du nhập vào tiếng Việt. Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra rằng: "Một tên gọi được vay mượn từ ngôn ngữ nào đó, muốn rõ lí do của nó thì phải tìm ở trong chính ngôn ngữ gốc đã cho mượn từ ấy" [40, tr.205].

Nghĩa được dùng hiện nay của các từ *đong đưa, gạt, lường, lừa, lừa gạt, gạt lừa, lường gạt, gạt lường* tương đối dễ hiểu. "Từ điển tiếng Việt" của Viện Ngôn ngữ học [33] đã giải thích tương đối rõ nghĩa các từ nêu trên như sau (xin không nêu các nghĩa khác với nghĩa "tráo trở, lừa người khác"):

ĐONG ĐƯA I đg. Đưa qua đảo lại. *Tàu lá đong đưa trước gió. Đôi mắt đong đưa, vẻ lẳng lơ.* **II** t. (cũ; id.). Tráo trở, không thật thà, ví dụ: *Ăn nói đong đưa.*

LỪA$_2$ đg. Làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo, ví dụ: *Lừa vào tròng. Bị lừa. Mắc lừa;*

LƯỜNG $_2$ đg. (id.). Lừa, ví dụ: *Ăn lường* (ăn quỵt);

LƯỜNG; GẠT đg. (id.). Như *lừa gạt;*

GẠT$_2$ đg. (ph.). Lừa, ví dụ: *Gạt người lấy của;*

GẠT LƯỜNG đg. (id.). Như *lường gạt;*

LỪA GẠT đg. Đánh lừa để mưu lợi. Lừa gạt dư luận. Bị kẻ xấu lừa gạt, lấy hết đồ đạc [33].

Tuy nhiên không phải ai cũng rõ ngọn nguồn từ nguyên của các từ trên đây. Nếu hiểu rõ từ nguyên của các từ này chúng ta sẽ thấy "Từ điển tiếng Việt" xử lí hiện tượng đồng âm, đa nghĩa, giải nghĩa một số trường hợp liên quan đến các từ nêu trên và nghĩa của chúng có phần chưa được chính xác và khoa học.

Xin trình bày từ nguyên của các từ "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa" như sau, các từ còn lại chỉ là những đơn vị được tạo ra bằng cách ghép đẳng lập các từ đơn này mà thôi.

Trong dân gian, người ta dùng các dụng cụ đấu và thưng để đong lường hạt rời như thóc, gạo, đỗ, lạc,… "đấu" là "dụng cụ đong lường, thường bằng gỗ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian ở một số địa phương để đong hạt rời, ví dụ: "*Một đấu lạc*". Còn "thưng" là dụng cụ đong lường cũ, dung tích không xác định, thường khoảng một lít, dùng trong dân gian để đong chất hạt rời,

ví dụ: "*Một thưng đỗ*". Khi bán hàng gian lận, lừa khách hàng kiếm lời nhiều hơn, người bán hàng dùng thưng hoặc đấu "đong" xong rồi "đưa" tay "gạt" một cái cho hạt (thóc, gạo, đỗ, lạc,...) rơi vãi xuống, làm cho thưng, đấu vơi bớt đi" [32, tr.378]. Từ đó các từ "đong đưa" và "gạt" vốn chỉ hành động "đong" và "đưa" (tay) "gạt" thóc, gạo,... cho rơi vãi bớt xuống để "lừa" khách hàng, đã được chuyển nghĩa theo hoán dụ chỉ hành động "lừa" người khác.

Vậy nguồn gốc hay từ nguyên của từ "lừa" là như thế nào?

Từ "lừa" cũng có nguồn gốc từ hành vi buôn gian bán lận, mua đầy bán vơi này.

Từ "đong" vốn có nghĩa như sau: "đg. **1** Đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời, ví dụ: *Đong dầu. Đong gạo bằng đấu. Ai đi muôn dặm non sông, Để ai chứa chất sầu đong vơi đầy* (cd.). **2** Đong để lấy một lượng nhất định của vật tính theo thể tích, ví dụ: *Đong mấy lít nước mắm bán cho khách. Đong đầy bán vơi*: Khi mua thì đong đầy, khi bán thì đong vơi; tả thói buôn bán không thật thà" [33].

Động từ "lường" đồng nghĩa với từ "đong", bởi vì từ "lường" cũng có nghĩa: " đg. Đong chất rời, chất lỏng bằng một đồ đựng bất kì được chọn làm đơn vị, ví dụ: "*Lường xem có bao nhiêu bát gạo*". Do đó tiếng Việt có từ "đong lường" được "Từ điển tiếng Việt" giải thích: "đg. (id.). Đong (nói khái quát)", ví dụ: *Đơn vị đong lường* [33].

Về từ nguyên, từ "lường" có nguồn gốc từ từ "lượng" trong tiếng Hán. "Hán Việt từ điển giản yếu" của Đào Duy Anh giải thích: "lượng": "Đong lường - Đo lường" [4]. Do vậy "lường" là từ Hán Việt Việt hóa. Khi được vay mượn vào tiếng Việt thì thanh điệu nặng đã chuyển thành thanh huyền, tương tự như các từ: (mùa) HẠ chuyển thành HÈ, CẬN thành GẦN, NGOẠI thành NGOÀI, TỰ thành TỪ, VỊ thành VÌ [9, tr.378].

Từ đây, khi đong lường thóc, gạo,… bán cho khách hàng, do hành động gian lận dùng tay gạt, giống như gian lận đong đầy bán vơi nói trên đây, mà hành động lường cũng được dùng để chỉ hành vi lừa. "Từ điển tiếng Việt" đã giải thích: **LƯỜNG**$_2$ đg. (id.). Lừa, ví dụ: *Ăn lường* (ăn quỵt) [33]. Đó là xét về nguồn gốc ý nghĩa "lừa" của từ "lường". Còn nguồn gốc vỏ âm thanh của từ "lừa" do đâu mà có? Về vấn đề này, có thể thấy LỪA cũng có nguồn gốc từ vỏ âm thanh [lường] mà ra do hiện tượng chuyển âm để cấu tạo từ trong tiếng Việt mà Nguyễn Đức Tồn đã nêu [39, tr.137-142]: LƯỜNG biến âm thành LỪA. Tiếng Việt cũng còn có trường hợp biến âm tương tự như: CHƯỜNG – CHỪA. CHƯỜNG là từ cổ, hiện nay chỉ tồn tại trong vốn từ địa phương. "Từ điển phương ngữ tiếng Việt" giải thích: CHƯỜNG MẶT: "(phương ngữ Bắc Bộ) đg. Tránh ra, CHỪA ra. *Từ giờ thì chường mặt nó ra nhé. Chường mặt tao ra*" [18, tr.124].

LƯỜNG có nghĩa chuyển là "lừa" như từ "gạt" nên theo quy tắc cấu tạo từ ghép đẳng lập, tiếng Việt có các đơn vị đồng nghĩa: "lừa gạt" và "lường gạt". Do đó "Từ điển tiếng Việt" đã giải thích: **LƯỜNG GẠT** đg. (id.). Như *lừa gạt* [33].

3.3. Thảo luận một số trường hợp cần hiệu chỉnh về định nghĩa, tách đa nghĩa, đồng âm trong "Từ điển tiếng Việt"

Từ kết quả tìm ra từ nguyên của các từ LỪA, LƯỜNG, GẠT do xuất phát từ hành động "đong" rồi ĐƯA tay GẠT thóc, gạo,… ở đấu, thưng cho rơi vãi bớt xuống để gian lận, lừa khách hàng khi đong lường, có thể chỉ ra các trường hợp sau đây được "Từ điển tiếng Việt" xử lí chưa được khoa học nên cần được hiệu chỉnh.

Trường hợp thứ nhất:

ĐONG ĐƯA I đg. Đưa qua đảo lại. *Tàu lá đong đưa trước gió. Đôi mắt đong đưa, vẻ lẳng lơ.* **II** t. (cũ; id.). Tráo trở, không thật thà. *Ăn nói đong đưa* [33].

Trường hợp này không phải đồng âm cùng gốc mà là đồng âm ngẫu nhiên. Bởi vì từ ĐONG ĐƯA2 này có nguồn gốc từ sự biến âm của từ ĐUNG ĐƯA do [u] biến đổi thành [o], tương tự như TÙY TÙNG biến đổi thành TÙY TÒNG. Do vậy phải chăng nên xử lí như sau:

ĐONG ĐƯA1 (cũ; id.). Tráo trở, không thật thà, ví dụ: *Ăn nói đong đưa.*

ĐONG ĐƯA2 có nghĩa: đg. Đưa qua đưa lại, ví dụ: Tàu lá đong đưa trước gió. Đôi mắt đong đưa, vẻ lẳng lơ.

Trường hợp thứ hai:

GẠT$_1$ đg. **1** Đẩy sang một bên. *Dùng que gạt than. Giơ tay gạt nước mắt. Gạt tàn thuốc.* **2** Dùng vật thẳng đưa ngang miệng đồ đong để đẩy đi phần cao hơn miệng (thường nói về việc đong ngũ cốc bằng thùng, đấu). *Đong gạt.* **3** Loại hẳn đi, coi như không có, không cần biết đến. *Gạt ý kiến đối lập. Gạt bỏ thành kiến cá nhân.* **4** (ph.). Gán (nợ).

GẠT$_2$ đg. (ph.). Lừa. *Gạt người lấy của* [33].

Vì kết quả nghiên cứu từ nguyên trên đây đã cho thấy GẠT có nghĩa là "lừa" vốn có nguồn gốc từ động từ GẠT 1 (bằng tay) cho hạt rơi vãi bớt xuống khi đong lường bán gian lận. Đây là kết quả sự chuyển nghĩa theo hoán dụ. Bởi vậy phải chăng nên xử lí GẠT 2 thành nghĩa 5 của từ GẠT1.

Trường hợp thứ ba:

LỪA$_2$ đg. **1** Làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo. *Lừa vào tròng. Bị lừa. Mắc lừa.* **2** (kng.). Ru, dỗ khéo léo cho trẻ nhỏ ngủ, yên lòng là có mình ở bên cạnh, để rồi đi làm việc khác. *Chị lừa con ngủ say để đi thổi cơm.*

LỪA$_3$ đg. Chờ lợi dụng ngay lúc thuận tiện để làm việc gì. *Lừa lúc không ai để ý, lẻn ra ngoài* [33].

Nhờ kết quả nghiên cứu từ nguyên trên đây, phải chăng cần hiệu chỉnh lời định nghĩa và nên nhập hai từ đồng âm này thành một từ đa nghĩa như sau:

LỪA$_2$ đg. **1** Làm cho người khác bị lầm bằng cách nói dối hoặc dùng mưu mẹo. *Lừa vào tròng. Bị lừa. Mắc lừa.* **2** (kng.). Làm cho trẻ nhỏ tưởng có mình bên cạnh mà yên lòng ngủ bằng cách chèn chăn gối bên cạnh và vỗ về khi ru để rồi đi làm việc khác. *Chị lừa con ngủ say để đi thổi cơm.* **3** (id.) Làm ra vẻ luôn có mặt mình nhằm chờ lợi dụng ngay lúc thuận tiện để đi khỏi làm việc gì, ví dụ: *Lừa lúc không ai để ý, lẻn ra ngoài.*

4. Kết luận

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu thuộc loại chuyên luận về từ nguyên trong tiếng Việt còn rất ít, chỉ mới có một vài chuyên luận bàn về nguồn gốc của các từ vị trong tiếng Việt được vay mượn từ tiếng Pháp hoặc tiếng Hán. Tuyệt đại đa số các công trình nghiên cứu từ nguyên là những bài viết đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* về từ nguyên của các đơn vị từ vựng cụ thể trong tiếng Việt. Bài viết đã tổng luận các bài viết này theo mấy hướng nghiên cứu sau: một số công trình giúp hiểu được lai lịch và ý nghĩa từ vựng gốc của từ khi từ này xuất hiện và qua quá trình phát triển đến nay. Một số công trình khác nghiên cứu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ẩn tàng trong nghĩa của từ vị thông qua việc nghiên cứu từ nguyên. Một số công trình thuộc loại thứ ba nghiên cứu từ nguyên để phân tích, lí giải về ý nghĩa và cách dùng, từ đó xác định từ vị nào được sử dụng phù hợp hơn, chuẩn xác hơn trong tác phẩm văn thơ cổ. Đặc biệt bài viết của chúng tôi theo hướng thứ tư, đặt ra vấn đề cần tăng cường hơn nữa việc nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu từ nguyên để làm cơ sở cho việc định nghĩa, tách các trường hợp đa nghĩa và đồng âm để nâng cao chất lượng khoa học khi biên soạn từ điển giải thích.

Bài viết đã thực hiện hướng nghiên cứu này qua nghiên cứu trường hợp từ nguyên các từ

đồng nghĩa: "đong đưa", "gạt", "lường", "lừa", "lừa gạt", "gạt lừa", "lường gạt", "gạt lường".

Các từ "đong đưa" và "gạt" vốn chỉ hành động "đong" và "đưa" (tay) "gạt" đấu /thưng cho thóc, gạo,… rơi vãi bớt xuống để "lừa" khách hàng, đã được chuyển nghĩa theo hoán dụ chỉ hành động "lừa" người khác.

Về từ nguyên, từ "lường" là từ Hán Việt Việt hóa. Khi được vay mượn vào tiếng Việt "lượng" biến đổi thành "lường". Sau đó "lường" biến âm thành "lừa".

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất ba trường hợp điển hình kiến nghị cần hiệu chỉnh về định nghĩa, tách đa nghĩa, đồng âm liên quan đến các từ hữu quan trong "Từ điển tiếng Việt".

Tài liệu tham khảo

[1] Ái, T.T. (2005).“Tiêu chí nghiên cứu từ nguyên học tiếng Việt”. Tạp chí *Nghiên cứu khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ, Số 3, tr. 176.

[2] Anh, Đ.D. (1970). “Về một số từ cổ trong Truyện Kiều”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 63-65.

[3] Anh, Đ. D. (1978). “Để hiểu từ nghĩa, cần biết từ nguyên”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4, tr. 46-48.

[4] Anh, Đ. D. (2013). *Hán Việt từ điển giản yếu*. Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.

[5] Chi, N.H. (2006). “*Nét ngài*” *và* “*mày ngài*”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9, tr. 35-45.

[6] Cường, B.V. & Chinh, M. (1977). “Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2, tr. 58-60.

[7] Dõi, T.T. (2013). “Tên gọi Thánh Dóng và lễ hội Phù Đổng, dưới góc nhìn từ ngữ âm lịch sử tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 2, tr. 6.

[8] Dõi, T.T. (2017). “Trao đổi thêm về từ nguyên của yếu tố *Lạc* (luò 雒/駱) trong tổ hợp *Lạc Việt* (luòyuè 雒越)”. Tạp chí *Bảo tàng và Nhân học*. Số 2/2017, tr. 41-53.

[9] Giáp, N.T. (1998). *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục

[10] Giáp, N.T. (2012). *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb Giáo dục Việt Nam. Chương 15, tr.556; chương 16, tr.575.

[11] Hà, H. (1973). “Năm Quý Sửu, tìm hiểu từ TRÂU ”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 1, tr. 65-66.

[12] Hà, H.(1982). “Tìm tòi trong tiếng Việt: Nguồn gốc từ *sầu riêng*. *Kẻ* và *quê*. Mối quan hệ giữa các từ *ràng, tổ, ổ*”. Tạp chí *Ngôn ngữ* (Phụ trương 1), tr. 30-32.

[13] Hà, H.(1984). “Tìm tòi trong tiếng Việt: *Đăm, chiêu* và *đăm chiêu*. Về nguồn gốc từ *tẩy chay*”. Tạp chí *Ngôn ngữ* (Số phụ 1), tr. 13-14.

[14] Hàm, P.N. (2008). “Một nét văn hóa Trung Hoa nhìn từ cấu tạo và sự phát triển nghĩa của chữ NGỌC”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4, tr. 37-43.

[15] Hàm, P.N. (2011). “Chữ Hán với tín ngưỡng dân gian của người xưa”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9, tr. 58-64.

[16] Hàm, P.N & Trang, N.T.T. (2014). “Các chữ 尊 (tôn) và 道 (đạo) với việc giảng dạy chữ Hán và đạo làm người”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 7, tr. 17-24.

[17] Hàm, P.N. (2015).“Chữ 羊 (dương) trong ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và Trung Hoa”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 12-17.

[18] Hảo, P.V (chủ biên). (2009). *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

[19] Hoa, L.T. (1999). “Xác định nguồn gốc một số từ”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9, tr. 17-21.

[20] Hoa, L.T. (2015). “Những hiện tượng mang tính quy luật về ngữ âm dùng để xác định từ nguyên tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 7, tr. 14-30.

[21] Hoa, L.T. (2016). “Những hiện tượng mang tính quy luật về ngữ nghĩa dùng để xác định từ nguyên tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 1, tr. 21-28.

[22] Hòe, L.V. (1953). *Truyện Kiều chú giải*. Hà Nội: Thư viện Quốc gia online.

[23] Hương, Đ.T.T. & Tồn N.Đ. (2012). “Truy tìm nguồn gốc của một số thành ngữ thuần Việt có nhiều cách giải thích”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9, tr. 3-26.

[24] Jacques, R. (2000). “Nguồn gốc và ý nghĩa các tên gọi *Hoa Lang* và *Hoa Lang đạo*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 8, tr. 12.

[25] Khang, N.V. (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[26] Khẩn, L.Đ. (2010). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

[27] Lan, L.D. (2002).“Thần cây đa, ma cây gạo” và “Ao Việt, giếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 8, tr. 75-76.

[28] Lan, L.D. (2003). “Quan ôn quan dịch”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 9, tr. 73-77.

[29] Lan, T.X.N. (1978). “Về một số từ cổ trong cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 40-43.

[30] Lan, T.X.N. (1985). “Về âm thanh và ý nghĩa của một số từ cổ”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4, tr. 62-63.

[31] Lộc, V. (1989). “Tìm hiểu từ nguyên: *bánh Vẽ* hay *bánh vẽ*? *úm ba la*, *sầu đâu và xoan*”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 19.

[32] Nhật, P.Đ. (1980). "Nguồn gốc của từ *Ngô trong Bình Ngô đại cáo*". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 4, tr. 15-19.

[33] Phê, H. (chủ biên, 2010). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách Khoa.

[34] Quang, V.V. (2011). "Mạn đàm về nguồn gốc của từ *Tết* trong ngôn ngữ văn hóa Việt Nam". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 1, tr. 61-65.

[35] Tân, N.T. (2000)."Sáng lửa tối đèn" hay "Tối lửa tắt đèn?". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 12, tr. 61.

[36] Thại, L.X. (2010). "Tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt trong các từ: *Chuẩn bị, Dư luận, Địa dư, Khổ sở, Nạp thái, Vu quy*...". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 6, tr. 55.

[37] Thại, L.X. (2009). "Về lai lịch của tên gọi bốn mùa: *xuân, hạ, thu, đông*". Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 3, tr. 28-30.

[38] Thản N.K & Lộc, V. (1974). *Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tố Lạc*. (*Hùng Vương dựng nước*, tập 4). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

[39] Tồn, N.Đ. (2013). *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết Ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

[40] Tồn, N.Đ. (2015). *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.